TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LONG XUYÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số**: 90**/2018/HNGĐ-ST
Ngày 27/9/2018
V/v tranh chấp:“ *Ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Kim Thạnh
2. Ông Đặng Hữu Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên: Không tham gia phiên tòa

Ngày 27 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 548/2018/TLST–HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2018, về việc tranh chấp: “*Ly hôn*”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mộng T, sinh năm 1972

Địa chỉ: phường L, thành phố X, tỉnh G.

Nơi ở hiện nay: ấp P, xã B, huyện T, tỉnh L (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Cao Văn B, sinh năm 1964

Địa chỉ: phường L, thành phố X, tỉnh G (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Phần trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị Mộng T:* Bà với ông Cao Văn B cưới nhau vào năm 1993. Hôn nhân do hai bên tự tìm hiểu quen biết trước, sau đó được sự chấp thuận của gia đình hai bên, ông bà có tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương nhưng ông bà không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng bà sống cùng với gia đình bên chồng, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 17 năm. Giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm

sống, ông B không chí thú làm ăn, không quan tâm, chăm sóc vợ con. Vợ chồng đã cố hàn gắn nhưng không được. Vợ chồng bà đã sống ly thân với nhau từ tháng 8/2010 cho đến nay. Hiện nay, bà đang tạm trú tại ấp P, xã B, huyện T, tỉnh L, mỗi người đều có cuộc sống riêng không ai quan tâm nhau. Tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Cao Văn B

+ Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên Cao Minh K, sinh ngày 24/12/1994 và Cao Thị Minh T, sinh ngày 20/6/2000. Hiện nay, con chung đều trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết

+ Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Phần trình bày của bị đơn ông Cao Văn B:* Ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà Trần Thị Mộng T về quan hệ hôn nhân, do hai bên tự tìm hiểu quen biết trước, sau đó được sự chấp thuận của gia đình hai bên ông bà có tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương. Ông bà không có đăng ký kết hôn theo quy định. Chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống. Vì vậy, ông bà đã sống ly thân từ tháng 8/2010 cho đến nay. Nay, bà T yêu cầu không công nhận ông bà là vợ chồng thì ông cũng đồng ý.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Cao Minh K, sinh ngày 24/12/1994 và Cao Thị Minh T, sinh ngày 20/6/2000. Hiện nay, con chung đều trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết

+ Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Mộng T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn ông Cao Văn B đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền:* Bà Trần Thị Mộng T khởi kiện yêu cầu không công nhận bà với ông Cao Văn B là vợ chồng đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Năm 1993, bà T và ông B trên cơ sở tự tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân. Hôn nhân giữa hai bên trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới nhưng bà T và ông B không đăng ký kết hôn. Theo bà T và ông B trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 8/2010 thì phát

sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi do tính tình không phù hợp. Hội đồng xét xử nhận thấy, tại thời điểm chung sống cả hai có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng bà T và ông B đã không thực hiện nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà Trần Thị Mộng T và ông Cao Văn B là vợ chồng.

[3] *Về con chung:* Bà Trần Thị Mộng T và ông Cao Văn B thống nhất trình bày trong quá trình chung sống giữa ông bà có 02 con chung tên Cao Minh K, sinh ngày 24/12/1994 và Cao Thị Minh T, sinh ngày 20/6/2000. Hiện nay, con chung đều trưởng thành và có khả năng lao động nên bà T và ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[4] *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Bà Trần Thị Mộng T và ông Cao Văn B thống nhất không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:* Bà T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 92, Điều 143; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 186; khoản 1 Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 58, khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mộng T và ông Cao Văn B

1. *Về hôn nhân:* Không công nhận bà Trần Thị Mộng T và ông Cao Văn B là vợ chồng.

2. *Về nuôi con chung:* Bà Trần Thị Mộng T và ông Cao Văn B thống nhất có 02 con chung tên Cao Minh K, sinh ngày 24/12/1994 và Cao Thị Minh T, sinh ngày 20/6/2000 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà Trần Thị Mộng T và ông Cao Văn B thống nhất không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. *Về án phí sơ thẩm:*

4.1. Bà Trần Thị Mộng T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009711 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên ngày 24/7/2018. Bà Trần Thị Mộng T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4.2. Ông Cao Văn B không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

Bà Trần Thị Mộng T và ông Cao Văn B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự " Để thi hành";
- VKSND.TPLX;
- TAND.An Giang;
- Lưu: hồ sơ;VP.

Trịnh Ngọc Thúy